TPBank

Số: 75/2025/TPB.HĐQT
No.: 75 /2025/TPB.HDQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025
Hanoi, July 30, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- The Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Organization name: Tien Phong Commercial Joint Stock Bank
- Mã chứng khoán: TPB
Securities Symbol: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội
Address: TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Str., Cua Nam Ward, Hanoi City
- Điện thoại: 024. 3768 8998
Telephone: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Submitted by: Mr. Le Quang Tien
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Position: Vice Chairman of the Board of Directors

Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025.
Content of Information disclosure: *Consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/07/2025 tại đường dẫn: https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh

This information was disclosed on Bank's Portal on July 30, 2025 available at: https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025*

Attachment:

- *Consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2025*

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Recipients:

- *As above;*
- *Archived by BOD Office.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

VICE CHAIRMAN OF THE BOD

M.S.D.N:0102744865-C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Lê Quang Tiến

TPBank

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý II năm 2025

Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNN"); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc NHNN. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN.

Hội đồng Quản trị

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Anh Tú	Phó Chủ tịch *(Từ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2025)* *(Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025)*
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Quân	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Nam	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2025)*
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Phó Tổng Giám đốc *(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)*
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND (Đã kiểm toán)*
A	**TÀI SẢN**		**428.589.979**	**418.028.391**
I	**Tiền mặt vàng bạc đá quý**	**6**	**1.551.561**	**1.292.735**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**7**	**10.000.595**	**22.708.369**
III	**Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**8**	**59.990.100**	**70.520.700**
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		55.756.242	62.182.535
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.233.858	8.338.165
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**9**	**8.833**	**1**
1	Chứng khoán kinh doanh		9.497	1
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(664)	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**10**	**171.549**	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**281.188.723**	**247.238.856**
1	Cho vay khách hàng	**11**	284.849.379	250.331.368
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	**12**	(3.660.656)	(3.092.512)
VII	**Hoạt động mua nợ**	**13**	**669.877**	**766.739**
1	Mua nợ		674.939	772.533
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.062)	(5.794)
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**14**	**60.147.095**	**59.472.044**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		60.206.683	59.549.367
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(104.288)	(122.023)
IX	**Tài sản cố định**		**1.189.484**	**1.221.874**
1	Tài sản cố định hữu hình	**15**	856.436	856.699
a	*- Nguyên giá TSCĐ*		*2.250.898*	*2.134.077*
b	*- Hao mòn TSCĐ*		*(1.394.462)*	*(1.277.378)*
2	Tài sản cố định vô hình	**16**	333.048	365.175
a	*- Nguyên giá TSCĐ*		*1.039.720*	*1.027.747*
b	*- Hao mòn TSCĐ*		*(706.672)*	*(662.572)*
X	**Tài sản Có khác**	**17**	**13.672.162**	**14.807.073**
1	Các khoản phải thu		3.424.992	7.033.567
2	Các khoản lãi phí phải thu		4.663.773	3.285.020
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		5.583.427	4.518.359
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(30)	(29.873)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND (Đã kiểm toán)*
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**428.589.979**	**418.028.391**
I	**Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước**	**18**	**6.212.060**	**238.268**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		6.212.060	238.268
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**19**	**86.542.116**	**94.513.809**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		55.969.792	76.597.834
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		30.572.324	17.915.975
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**20**	**246.844.312**	**242.805.789**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**10**	**-**	**131.331**
V	**Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro**	**21**	**118.537**	**93.606**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**22**	**43.958.600**	**36.632.200**
VII	**Các khoản nợ khác**	**23**	**6.684.446**	**6.018.919**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.800.099	3.519.767
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.884.347	2.499.152
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**24**	**38.229.908**	**37.594.469**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		26.419.562	26.419.562
a	*Vốn điều lệ*		*26.419.562*	*26.419.562*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		-	-
c	*Cổ phiếu quỹ*		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.936.046	3.721.866
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		6.874.202	7.452.942
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		98	99

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
1	Bảo lãnh vay vốn		2.079.469	2.056.280
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		713.837	3.465.305
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		525.776	3.394.467
	Cam kết giao dịch hoán đổi		93.769.519	76.367.711
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		3.876.569	3.133.523
4	Bảo lãnh khác		62.241.724	59.245.703
5	Các cam kết khác		11.424.353	20.470.360
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	**36.1**	1.215.327	1.086.569
7	Nợ khó đòi đã xử lý	**36.2**	24.291.549	22.517.050
8	Tài sản và chứng từ khác	**36.3**	42.815.164	64.452.241

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	**LÊ CẨM TÚ**	**NGUYỄN LÂM HOÀNG**
Phòng Báo cáo tài chính	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Khối Tài chính*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý II năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*	*Triệu VND (Đã kiểm toán)*
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	7.383.293	6.232.915	14.184.961	12.766.367
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(4.231.968)	(2.996.143)	(7.650.018)	(6.102.209)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**3.151.325**	**3.236.772**	**6.534.943**	**6.664.158**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.340.032	1.193.561	2.515.604	2.140.395
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(351.269)	(248.381)	(616.903)	(480.089)
II.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	27	**988.763**	**945.180**	**1.898.701**	**1.660.306**
III.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	28	**368.783**	**661**	**351.483**	**83.904**
IV.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	29	**121**	**(55)**	**(375)**	**642**
V.	**Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	30	**196**	**(44.582)**	**102.254**	**430.572**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		213.007	318.325	440.226	540.939
6	Chi phí hoạt động khác		(106.525)	(220.183)	(229.094)	(459.236)
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	31	**106.482**	**98.142**	**211.132**	**81.703**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	32	**60**	**40**	**60**	**40**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	33	**(1.753.628)**	**(1.383.027)**	**(3.637.604)**	**(3.058.800)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**2.862.102**	**2.853.131**	**5.460.594**	**5.862.525**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	34	**(824.744)**	**(949.110)**	**(1.314.361)**	**(2.129.910)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**2.037.358**	**1.904.021**	**4.146.233**	**3.732.615**
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính**		**(407.754)**	**(381.462)**	**(829.938)**	**(747.259)**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(407.754)	(381.462)	(829.938)	(747.259)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**		**1.629.604**	**1.522.559**	**3.316.295**	**2.985.356**
XIV.	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	**(1)**	**(1)**	**(1)**
XV.	**Lợi nhuận thuần của cổ đông ngân hàng**		**1.629.604**	**1.522.560**	**3.316.296**	**2.985.357**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	**LÊ CẨM TÚ**	**NGUYỄN LÂM HOÀNG**
Phòng Báo cáo tài chính	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Khối Tài chính*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			Triệu VND	*Triệu VND (Đã kiểm toán)*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		12.784.580	12.920.458
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(6.386.795)	(7.258.060)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.898.701	1.660.306
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		475.026	444.155
5	Thu nhập khác		(22.195)	(203.923)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		233.377	285.546
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.717.157)	(3.022.304)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.341.958)	(1.028.808)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**3.923.579**	**3.797.370**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		4.109.307	3.811.484
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(666.812)	4.474.977
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(171.549)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(30.147.282)	(8.876.822)
13	Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(776.792)	(1.988.226)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(1.438.252)	(2.663.360)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		5.973.792	1.388.175
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(8.232.506)	(1.970.410)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng		4.038.523	(5.264.442)
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		3.700.000	11.601.195
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		24.931	7.348
20	(Giảm)/ Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(131.331)	337.833
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		73.842	821.880
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(19.720.550)**	**5.477.002**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND (Đã kiểm toán)*
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(134.198)	(201.252)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3	114
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	(22.421)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		60	-
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(134.135)**	**(223.559)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		4.737.200	200.800
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.110.800)	(5.000)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.641.956)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**984.444**	**195.800**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(18.870.241)**	**5.449.243**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**86.148.639**	**45.441.602**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**35**	**67.278.398**	**50.890.845**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2025

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	**LÊ CẨM TÚ**	**NGUYỄN LÂM HOÀNG**
Phòng Báo cáo tài chính	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Khối Tài chính*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại 30 tháng 06 năm 2025

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp; Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc NHNNVN.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cấp phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại 30 tháng 06 năm 2025 là 26.419.562 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.419.562 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

Công ty con:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/1/2008 do UBCK nhà nước cấp	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,9%

Ngân hàng và Công ty con sau đây gọi tắt là "TPBank".

Nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, TPBank có 7.747 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2024, TPBank có 7.890 cán bộ công nhân viên).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm*: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ:* Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06.
- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank:* Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc TPBank khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của TPBank được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định

này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

4. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán TPBank sử dụng để lập báo cáo tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, ngoại trừ:

- Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 ("Luật TCTD").

- Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") ban hành và có hiệu lực ngày 01 tháng 07 năm 2024; Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu, phải thoái ("Nghị định 86") ban hành và có hiệu lực ngày 11 tháng 07 năm 2024; thay thế cho Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

- Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh liên quan đến thư tín dụng ("Thông tư 21") ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2024.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31, Nghị định 86 và Thông tư 21 kể từ ngày các văn bản này có hiệu lực, cụ thể được trình bày tại *thuyết minh 5.6*.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1. Cơ sở hợp nhất

5.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

5.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

5.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

5.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Các khoản tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, TPBank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 5.6.*

Theo Nghị định 86, TPBank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5.4. Chứng khoán kinh doanh

5.4.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

5.4.2. Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập dựa trên quy định tại Thông tư số 48/2019/TTNHNN ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 ("Thông tư 24").

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

5.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc TPBank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5.5. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi TPBank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 5.6.*

5.6. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là "trái phiếu chưa niêm yết"); cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính TCTD phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả

ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do TCTD phát hành (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31 từ ngày 01/07/2024.

Dự phòng cụ thể

TPBank thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 06 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 03. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024). Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi	50%

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
		được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.	
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

TPBank thực hiện phân loại toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, TPBank phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, từng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 31.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ ngân hàng phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần

nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính ngân hàng theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

TPBank áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, TPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với dư nợ gốc và/ hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được TPBank đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- và không vi phạm pháp luật.

TPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung	*Thời hạn*
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do bão số 3.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, TPBank phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi và cho vay liên ngân hàng; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu và tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trước ngày 11 tháng 07 năm 2024; chứng chỉ tiền gửi; trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ theo quy định tại khoản 1 điều 7 Nghị định 86). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Xuất toán ngoại bảng

Theo Nghị định 86, các khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro sau thời gian tối thiểu 5 năm và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán ra khỏi ngoại bảng nhưng vẫn theo dõi trên hệ thống quản trị của TPBank theo đúng quy định. Các khoản nợ được xuất toán ra khỏi ngoại bảng chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hồ sơ, tài liệu chứng minh đã thực hiện tất cả các biện pháp thu hồi nợ nhưng không thu được nợ,
- Phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31 , việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi TPBankđược yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 5.6* này.

5.7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

5.7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, TPBank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày TPBank trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

5.7.2 Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán Vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 5.6* được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM tuân thủ theo Nghị định 86 và Thông tư 31 được mô tả tại *Thuyết minh số 5.6*.

5.8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC").

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của TPBank theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn.

Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán đề cập ở *Thuyết minh 5.6* theo Quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31.

5.9. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày theo chính sách kế toán tại *Thuyết minh số 5.6*.

5.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất.

5.11. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm

5.12. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

5.13. Các khoản phải thu

5.13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.6.*

5.13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn được theo quy định của theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48") như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

5.13.3. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.13.4 Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBanknắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

5.13.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

5.14. Các công cụ phái sinh

TPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của TPBank.

5.14.1 Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bán niên hoặc khi đáo hạn hợp đồng hoặc vào cuối năm tài chính. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

5.14.2 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

5.14.3 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của TPBank là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Hợp đồng hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5.15. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành trái phiếu được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. TPBank thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

5.16. Uỷ thác và nguồn vốn ủy thác

TPBank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó TPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024, TPBank có các khoản nhận ủy thác mà TPBank chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, TPBank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. TPBank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

5.17. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

5.18. Vốn và các quỹ

5.18.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.18.3 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

➢ Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 ("Nghị định 93") về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

➢ Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 ("Luật các tổ chức tín dụng"), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định 93, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;

Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

5.18.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

5.19. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất bán niên.

5.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

5.20.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 *(được trình bày tại Thuyết minh 5.6)* và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại *Thuyết minh 5.6* được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 5.6* hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại *Thuyết minh 5.6* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và TPBank thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

5.20.2 Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

5.20.3 Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của TPBank được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

5.20.4 Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của TT09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của TCTD.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, TCTD sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, TCTD thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: TCTD sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, TCTD thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, TCTD thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

► Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: TCTD thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của TCTD.

► Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của TCTD.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

5.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

- *Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Tại bất cứ thời điểm nào TPBank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. TPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng:

+ Trước ngày 1 tháng 7 năm 2014, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác, ghi nhận các khoản thu nhập vào mục thu nhập từ phí.

+ Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với TPBank số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng, ghi nhận các khoản thu nhập vào mục thu nhập lãi.

- *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5.23. Lợi ích của nhân viên

5.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, người lao động sẽ được TPBank hỗ trợ thêm một khoản Trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của TPBank từng thời kỳ.

5.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP, trong đó:

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

5.23.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5.24 Cấn trừ (Bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính chỉ khi TPBank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và TPBank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

6. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	30/06/2025 *Triệu VND*	**31/12/2024** *Triệu VND*
Tiền mặt bằng VND	1.104.388	991.508
Tiền mặt bằng ngoại tệ	206.666	183.948
Vàng	240.507	117.279
Tổng	**1.551.561**	**1.292.735**

7. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	30/06/2025 *Triệu VND*	**31/12/2024** *Triệu VND*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	5.813.955	20.328.170
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	4.186.640	2.380.199
Tổng	**10.000.595**	**22.708.369**

8. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	30/06/2025 *Triệu VND*	**31/12/2024** *Triệu VND*
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	55.756.242	62.182.535
Cho vay các TCTD khác	4.233.858	8.338.165
Tổng	**59.990.100**	**70.520.700**

- ***Tiền vàng gửi tại các TCTD khác***

	30/06/2025 *Triệu VND*	**31/12/2024** *Triệu VND*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**17.327.072**	**13.844.295**
- Bằng VND	16.367.131	12.505.067
- Bằng ngoại tệ, vàng	959.941	1.339.228
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**38.429.170**	**48.338.240**
- Bằng VND	38.090.000	46.306.160
- Bằng ngoại tệ, vàng	339.170	2.032.080
Tổng	**55.756.242**	**62.182.535**

- ***Cho vay các TCTD khác***

	30/06/2025 *Triệu VND*	**31/12/2024** *Triệu VND*
- Bằng VND	4.233.858	7.969.360
Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu	-	*94.020*
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	368.805
Tổng	**4.233.858**	**8.338.165**

- ***Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác***

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	*38.429.170*	*48.338.240*
- Cho vay các TCTD khác	*4.233.858*	*8.338.165*
Tổng	**42.663.028**	**56.676.405**

9. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Chứng khoán vốn do các TCKT phát hành	9.497	1
Dự phòng giảm giá	(664)	-
Tổng	**8.833**	**1**

- ***Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh***

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Chứng khoán vốn đã niêm yết	9.497	1
Tổng	**9.497**	**1**

10. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (*) *Triệu đồng*	Giá trị ghi sổ kế toán – Giá trị thuần (**) *Triệu đồng*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16.817.271	(158.691)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.397.107	15.260
Giao dịch hoán đổi lãi suất	5.545.707	314.980
Tổng	**65.760.085**	**171.549**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.503.553	(89.988)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.758.969	(186.326)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.219.432	144.983
Tổng	**62.481.954**	**(131.331)**

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Cho vay khách hàng

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	281.018.546	247.344.697
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.484.757	1.831.781
Các khoản trả thay khách hàng	35.240	52.816
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	14.822	9.739
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.296.014	1.092.335
Tổng	**284.849.379**	**250.331.368**

- ***Phân tích chất lượng nợ cho vay***

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	273.880.115	242.098.053
Nợ cần chú ý	5.132.440	4.430.059
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.141.664	1.502.788
Nợ nghi ngờ	2.544.433	1.188.627
Nợ có khả năng mất vốn	1.150.727	1.111.841
Tổng	**284.849.379**	**250.331.368**

- ***Phân tích dư nợ theo thời gian***

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Nợ ngắn hạn	119.460.941	100.727.851
Nợ trung hạn	45.395.012	42.581.021
Nợ dài hạn	119.993.426	107.022.496
Tổng	**284.849.379**	**250.331.368**

- ***Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp***

	30/06/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	*%*	*Triệu VND*	*%*
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	701.710	0,25	754.232	0,30
Công ty TNHH khác	46.860.225	16,45	39.619.171	15,83
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	399.063	0,14	732.192	0,29
Công ty cổ phần khác	100.175.760	35,17	86.012.023	34,36
Công ty hợp danh	1.827	0,00	1.748	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	31.310	0,01	26.621	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.558.591	0,55	679.244	0,27
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	97.601	0,03	75.650	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	135.012.055	47,40	122.419.191	48,91
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	11.237	0,00	11.296	0,00
Tổng	**284.849.379**	**100,00**	**250.331.368**	**100,00**

- ***Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng***

	30/06/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	*%*	*Triệu VND*	*%*
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.048.527	1,42	3.912.189	1,56
Khai khoáng	597.022	0,21	479.541	0,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27.351.051	9,60	24.118.782	9,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.096.693	1,44	4.109.730	1,64
Xây dựng	23.092.649	8,11	20.427.101	8,16
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24.844.249	8,72	23.288.538	9,30
Vận tải kho bãi	16.774.728	5,89	14.249.743	5,69
Thông tin và truyền thông	1.791.462	0,63	1.790.254	0,72
Hoạt động kinh doanh bất động sản	28.176.634	9,89	21.355.380	8,54
Hoạt động kinh doanh khác	19.060.006	6,69	14.177.303	5,67
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	135.016.358	47,40	122.422.807	48,90
Tổng	**284.849.379**	**100,00**	**250.331.368**	**100,00**

12. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Số dư đầu kỳ	**1.869.146**	**1.223.366**	**3.092.512**
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	258.594	1.086.342	1.344.936
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(776.792)	(776.792)
Số dư cuối kỳ	**2.127.740**	**1.532.916**	**3.660.656**

13. Hoạt động mua nợ

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Mua nợ bằng VND	674.939	772.533
Dự phòng rủi ro	(5.062)	(5.794)
Tổng	**669.877**	**766.739**

- ***Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua***

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Nợ gốc của khoản nợ mua	674.939	772.533
Tổng	**674.939**	**772.533**

- ***Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ***

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	674.939	772.533
Tổng	**674.939**	**772.533**

- ***Phân tích mua nợ theo thời gian***

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Nợ dài hạn	674.939	772.533
Tổng	**674.939**	**772.533**

14. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	***59.936.383***	***59.279.067***
- Chứng khoán Chính phủ	23.751.723	15.573.947
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	28.239.632	33.395.333
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.945.028	10.309.787
b. Chứng khoán vốn	***270.300***	***270.300***
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	270.300	270.300
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***(59.588)***	***(77.323)***
- Dự phòng chung	(59.588)	(77.323)
Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán	**60.147.095**	**59.472.044**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
a. Chứng khoán nợ	***44.700***	***44.700***
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	44.700	44.700
Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành	*44.700*	*44.700*
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	***(44.700)***	***(44.700)***
- Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC	(44.700)	(44.700)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**-**
Tổng chứng khoán đầu tư	**60.147.095**	**59.472.044**

- ***Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ***

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ)	*Dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu DATC)*	Tổng
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**77.323**	**44.700**	**122.023**
Số dự phòng trích lập/ (hoàn nhập trong kỳ)	(17.735)	-	(17.735)
Số dư cuối kỳ	**59.588**	**44.700**	**104.288**

- ***Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT***

	30/06/2025	**31/12/2024**
	Triệu VND	*Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.945.036	32.542.982
Nợ có khả năng mất vốn	44.700	44.700
Tổng	**23.989.736**	**32.587.682**

15. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Tài sản cố định khác**	**Cộng**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.303.700	102.183	716.034	12.160	2.134.077
Số tăng trong kỳ	111.516	7.014	5.405	59	123.994
- Tăng trong kỳ	*111.516*	*7.014*	*5.405*	*59*	*123.994*
Số giảm trong kỳ	(1.728)	-	(5.265)	(180)	(7.173)
- Thanh lý, nhượng bán	*(1.728)*	-	*(5.265)*	*(180)*	*(7.173)*
Số dư cuối kỳ	**1.413.488**	**109.197**	**716.174**	**12.039**	**2.250.898**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	674.406	57.232	535.789	9.951	1.277.378
Số tăng trong kỳ	78.751	5.091	*39.782*	581	124.205
- Khấu hao trong kỳ	*78.751*	*5.091*	*39.782*	*581*	*124.205*
Số giảm trong kỳ	(1.720)	-	(5.221)	(180)	(7.121)
- Thanh lý, nhượng bán	*(1.720)*	-	*(5.221)*	*(180)*	*(7.121)*
Số dư cuối kỳ	**751.437**	**62.323**	**570.350**	**10.352**	**1.394.462**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**629.294**	**44.951**	**180.245**	**2.209**	**856.699**
Tại ngày cuối kỳ	**662.051**	**46.874**	**145.824**	**1.687**	**856.436**

16. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.027.747	1.027.747
Số tăng trong kỳ	11.973	11.973
- Tăng trong kỳ	*11.973*	*11.973*
Số giảm trong kỳ	-	
Số dư cuối kỳ	**1.039.720**	**1.039.720**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu kỳ	662.572	662.572
Số tăng trong kỳ	44.100	44.100
- Khấu hao trong kỳ	*44.100*	*44.100*
Số dư cuối kỳ	**706.672**	**706.672**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	**365.175**	**365.175**
Tại ngày cuối kỳ	**333.048**	**333.048**

17. Tài sản Có khác

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	355.212	356.981
Các khoản phải thu khác	3.069.780	6.676.586
Các khoản lãi và phí phải thu	4.663.773	3.285.020
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(30)	(29.873)
Tài sản Có khác	5.583.427	4.518.359
Tổng	**13.672.162**	**14.807.073**

- ***Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác***

	Dự phòng *Triệu VND*
Số dư đầu kỳ	29.873
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng chung thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay trong kỳ (Nhóm 1)	(29.843)
Số dư cuối kỳ	**30**

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	4.270	2.327
Tiền gửi bằng VND	*4.270*	*2.327*
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	6.207.790	235.941
Vay theo hồ sơ tín dụng	*199.810*	*235.941*
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	*6.007.980*	-
Tổng	**6.212.060**	**238.268**

19. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Tiền gửi các TCTD khác	**55.969.792**	**76.597.834**
Tiền gửi không kỳ hạn	12.811.477	12.023.034
- *Bằng VND*	*12.811.477*	*12.023.034*
Tiền gửi có kỳ hạn	43.158.315	64.574.800
- *Bằng VND*	*43.067.000*	*64.574.800*
- *Bằng ngoại tệ*	*91.315*	-
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	**5.428.053**	**846.270**
- *Vay chiết khấu GTCG bằng VND*	*5.428.053*	*846.270*
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	**326.125**	**635.025**
- *Bằng ngoại tệ*	*326.125*	*635.025*
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	**6.360.422**	**2.251.108**
- *Bằng VND*	*4.745.233*	*1.318.221*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.615.189*	*932.887*
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	**18.457.724**	**14.183.572**
- *Bằng ngoại tệ*	*18.457.724*	*14.183.572*
Tổng	**86.542.116**	**94.513.809**

20. Tiền gửi của khách hàng

- ***Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi***

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**52.481.126**	**50.724.387**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	47.869.514	46.162.792
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.611.612	4.561.595
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**191.325.523**	**188.872.858**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	185.971.173	183.340.269
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	5.354.350	5.532.589
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**47.869**	**26.656**
Tiền gửi ký quỹ	**2.989.794**	**3.181.888**
Tổng	**246.844.312**	**242.805.789**

- ***Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp***

	30/06/2025		31/12/2024	
	Triệu VND	*%*	*Triệu VND*	*%*
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	25.773.894	10,44	28.976.880	11,93
Công ty TNHH khác	31.990.845	12,96	27.683.529	11,40
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.720.223	1,91	1.617.447	0,67
Công ty cổ phần khác	42.289.786	17,13	49.378.574	20,34
Công ty hợp danh	5.997	0,00	1.318	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	49.083	0,02	376.111	0,15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.324.734	1,35	5.000.918	2,06
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	322.059	0,13	474.096	0,20
Hộ kinh doanh, cá nhân	136.917.448	55,47	127.099.133	52,35
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.296.878	0,53	2.140.511	0,88
Khác	153.365	0,06	57.272	0,02
Tổng cộng	**246.844.312**	**100,00**	**242.805.789**	**100,00**

21. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	118.537	93.606
Tổng	**118.537**	**93.606**

22. Phát hành giấy tờ có giá

- ***Thuyết minh theo loại tiền***

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Bằng VND	43.958.600	36.632.200
Tổng	**43.958.600**	**36.632.200**

- ***Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn***

	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
	Triệu VND	*Triệu VND*	*Triệu VND*
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày			
- Bằng VND	-	*11.500.000*	*11.500.000*
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày			
- Bằng VND	*20.000.000*	-	*20.000.000*
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày			
- Bằng VND	*12.458.600*	-	*12.458.600*
Tổng	**32.458.600**	**11.500.000**	**43.958.600**

23. Các khoản nợ khác

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Các khoản lãi, phí phải trả	4.800.099	3.519.767
Các khoản phải trả và công nợ khác	1.884.347	2.499.152
Các khoản phải trả khác	*1.864.226*	*2.483.975*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	*20.121*	*15.177*
Tổng	**6.684.446**	**6.018.919**

24. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Cộng
Số dư đầu kỳ	**26.419.562**	**2.605.862**	**1.116.004**	**7.452.942**	**99**	**37.594.469**
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	3.316.296	(1)	3.316.295
Trích quỹ trong kỳ (1)	-	607.090	607.090	(1.214.180)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (1)	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại (2)	-	-	-	(2.641.956)	-	(2.641.956)
Nộp tiền chậm nộp thuế GTGT đối với hoạt động Thư tín dụng L/C từ năm 2011-2023	-	-	-	(33.900)	-	(33.900)
Số dư cuối kỳ	**26.419.562**	**3.212.952**	**1.723.094**	**6.874.202**	**98**	**38.229.908**

(1) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2025.

(2) Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/2025/NQ-TPB.HĐQT ngày 26 tháng 04 năm 2025.

- ***Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:***

	30/06/2025 cổ phiếu	31/12/2024 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.641.956.196	2.641.956.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	*2.641.956.196*	*2.641.956.196*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	*2.641.956.196*	*2.641.956.196*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

- ***Cổ tức:***

Ngày 24 tháng 04 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 01/2025/NQ-TPB.ĐHĐCĐ, trong đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 cho cổ đông. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 10%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 5% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 5 cổ phiếu mới).

Ngày 26 tháng 04 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 21/2025/NQ-TPB.HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2025. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông được nhận khoản cổ tức bằng tiền trị giá 2.641.956 triệu đồng là ngày 14 tháng 05 năm 2025. Khoản cổ tức bằng tiền với số tiền là 2.641.956 triệu đồng đã được thanh toán tại ngày 23 tháng 05 năm 2025.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND*
Thu nhập từ lãi tiền gửi	357.952	155.358
Thu nhập từ lãi cho vay	11.412.568	10.028.021
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	1.417.128	1.585.613
Thu khác từ hoạt động tín dụng	520.824	591.196
Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng	*520.824*	*557.669*
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	448.432	386.161
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	28.057	20.018
Tổng	**14.184.961**	**12.766.367**

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND*
Trả lãi tiền gửi	5.072.095	4.093.389
Trả lãi tiền vay	635.111	668.805
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.121.380	800.129
Chi phí hoạt động tín dụng khác	821.432	539.886
Tổng	**7.650.018**	**6.102.209**

27. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND*
Thu phí dịch vụ	**2.515.604**	**2.140.395**
- Hoạt động thanh toán	883.869	955.742
- Hoạt động ngân quỹ	1.725	2.567
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	77.523	238.090
- Thu phí dịch vụ khác	1.552.487	943.996
Chi phí dịch vụ liên quan	**(616.903)**	**(480.089)**
- Hoạt động thanh toán	(379.502)	(297.545)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(57.850)	(52.947)
- Hoạt động ngân quỹ	(12.027)	(9.309)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(2.036)	(1.661)
- Chi phí dịch vụ khác	(165.488)	(118.627)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.898.701**	**1.660.306**

28. Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**544.774**	**773.612**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	408.101	267.065
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	136.673	506.547
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(193.291)**	**(689.708)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(32.558)	(241.196)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(160.733)	(448.512)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**351.483**	**83.904**

29. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 Triệu VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	296	1.149
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7)	(31)
(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(664)	(476)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	**(375)**	**642**

30. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	97.531	528.536
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(13.012)	(107.231)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	17.735	9.267
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	**102.254**	**430.572**

31. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động khác	**440.226**	**540.939**
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	233.377	285.546
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3	114
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	206.846	255.279
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	**(229.094)**	**(459.236)**
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(52)	(135)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(229.042)	(459.101)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	**211.132**	**81.703**

32. Thu nhập từ góp vốn , mua cổ phần

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND*
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	60	40
Tổng cộng	**60**	**40**

33. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 *Triệu VND*	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 *Triệu VND*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	387	1.315
Chi phí cho nhân viên	2.159.220	1.819.697
- Chi lương và phụ cấp	*2.017.289*	*1.686.147*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*87.716*	*82.385*
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	*9.852*	*9.329*
- Chi khác cho nhân viên	*44.363*	*41.836*
Chi về tài sản	595.558	550.114
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	*168.304*	*165.082*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	779.993	606.749
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	102.446	80.925
Tổng	**3.637.604**	**3.058.800**

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	1.344.936	2.214.610
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi khác	-	(90.000)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho các khoản thư tín dụng trả chậm	(29.843)	-
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cho hoạt động mua nợ	(732)	5.300
Tổng	**1.314.361**	**2.129.910**

35. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2025	30/06/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.551.561	1.455.124
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.000.595	8.928.740
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác *(gồm không kỳ hạn)*	17.327.072	16.314.320
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác (*có kỳ hạn không quá 92 ngày*)	38.399.170	24.192.661
Tổng	**67.278.398**	**50.890.845**

36. Các cam kết đưa ra

36.1. Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Lãi cho vay chưa thu được	1.174.367	1.046.786
Lãi trái phiếu chưa thu được	39.783	39.783
Phí phải thu chưa thu được	1.177	-
Tổng	**1.215.327**	**1.086.569**

36.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	31/12/2024
	Triệu VND	*Triệu VND*
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	13.236.988	12.632.984
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.054.561	9.884.066
Tổng	**24.291.549**	**22.517.050**

36.3. Tài sản và chứng từ khác

	30/06/2025 *Triệu VND*	31/12/2024 *Triệu VND*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	853.686	701.542
Tài sản khác giữ hộ	3.772.308	3.812.699
Tài sản thuê ngoài	7.025.207	6.492.545
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	31.163.963	53.445.455
Tổng	**42.815.164**	**64.452.241**

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2025 **Triệu VND**	Số phát sinh trong năm **Triệu VND**	Số đã nộp trong năm **Triệu VND**	Số điều chỉnh giảm (*) **Triệu VND**	30/06/2025 **Triệu VND**
Phải trả Ngân sách Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng	33.769	183.370	184.956	-	32.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.309.268	829.938	1.341.958	133	797.381
Các loại thuế khác	48.507	552.621	573.310	-	27.818
	1.391.544	**1.565.929**	**2.100.224**	**133**	**857.382**

(*) Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2024 đã nộp thừa trong năm

38. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong năm như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	30/06/2025	**31/12/2024**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	47.871	20.226
Dư nợ vay tại Ngân hàng	662.666	668.328
Trả trước tiền thuê nhà	751.671	778.583
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	648	534
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(1)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	332.468	272.506
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	897.000	2.267.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(12.429)	(3.471)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	71.977	64.871
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	4.339.164	4.824.325
Đặt cọc đảm bảo quyền thuê diện tích văn phòng	1.200.000	-
Dư nợ vay tại Ngân hàng	877.540	466.570
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	1.877	2.470
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(53.040)	(58.853)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2024**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Chi phí lãi tiền gửi	(23)	(42)
Thu nhập lãi cho vay	20.854	-
Chi phí thuê nhà	(27.593)	(15.350)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(46.120)	(41.959)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	20.924	-
Chi phí lãi tiền gửi	(86.413)	(62.153)

39. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

39.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	162.318	13.200	240.508	31.148	**447.174**
Tiền gửi tại NHNN	4.184.569	2.072	-	-	**4.186.641**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	940.123	108.151	-	250.840	**1.299.114**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6.403.722	2	-	(51.869)	**6.351.855**
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	18.272.743	19.357	-	6.579	**18.298.679**
Các tài sản có khác (*)	549.379	1.476	29.033	1.664	**581.552**
TỔNG TÀI SẢN	**30.512.854**	**144.258**	**269.541**	**238.362**	**31.165.015**
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	20.477.286	6.488	-	6.579	**20.490.353**
Tiền gửi của khách hàng	9.797.746	79.851	-	166.808	**10.044.405**
Các khoản nợ khác	483.936	15.097	-	6.960	**505.993**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**30.758.968**	**101.436**	**-**	**180.347**	**31.040.751**
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	**(246.114)**	**42.822**	**269.541**	**58.015**	**124.264**
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	**177.102**	**3.078**	**-**	**7.880**	**188.060**
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	**(69.012)**	**45.900**	**269.541**	**65.895**	**312.324**

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

39.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với cộng cụ tài chính ("Thông tư 210") không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên TPBank chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không nhạy cảm lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1.551.561	-	-	-	-	-	-	**1.551.561**
Tiền gửi tại NHNN	-	10.000.595	-	-	-	-	-	-	**10.000.595**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	51.996.907	7.042.418	30.000	920.775	-	-	**59.990.100**
Chứng khoán kinh doanh	-	9.497	-	-	-	-	-	-	**9.497**
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(20.589)	(9.809)	(20.835)	(530)	214.411	8.901	**171.549**
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	2.209.158	-	61.449.989	114.279.018	46.471.191	32.394.782	28.036.844	683.336	**285.524.318**
Chứng khoán đầu tư (*)	44.700	270.300	4.889.495	8.230.473	6.299.820	2.841.112	5.822.435	31.853.048	**60.251.383**
Tài sản cố định	-	1.189.484	-	-	-	-	-	-	**1.189.484**
Các tài sản có khác (*)	28	13.672.164	-	-	-	-	-	-	**13.672.192**
TỔNG TÀI SẢN	**2.253.886**	**26.693.601**	**118.315.802**	**129.542.100**	**52.780.176**	**36.156.139**	**34.073.690**	**32.545.285**	**432.360.679**
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	69.005.638	11.313.250	6.928.486	5.506.802	-	-	**92.754.176**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	98.730.457	42.440.448	67.030.811	34.525.227	4.117.369	-	**246.844.312**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.023.083	3.477.617	7.403.700	12.054.200	20.000.000	-	**43.958.600**
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	116.065	-	2.472	-	-	-	**118.537**
Các khoản nợ khác	-	6.684.446	-	-	-	-	-	-	**6.684.446**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	6.684.446	**168.875.243**	**57.231.315**	**81.365.469**	**52.086.229**	**24.117.369**	-	**390.360.071**
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	**2.253.886**	**20.009.155**	**(50.559.441)**	**72.310.785**	**(28.585.293)**	**(15.930.090)**	**9.956.321**	**32.545.285**	**42.000.608**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

39.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng Quản lý Tài sản/Nợ phải trả ("ALCO"), tình hình cân đối vốn và thanh khoản của TPBank là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại các cuộc họp Hội đồng Rủi ro định kỳ/đột xuất, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng Rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của TPBank.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp đề phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.551.561	-	-	-	-	**1.551.561**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.000.595	-	-	-	-	**10.000.595**
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	51.996.907	7.042.418	950.775	-	-	**59.990.100**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	9.497	-	-	-	-	**9.497**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(20.589)	(9.809)	(21.365)	214.411	8.901	**171.549**
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	914.135	1.295.023	20.441.193	33.151.365	84.304.237	79.861.642	65.556.723	**285.524.318**
Chứng khoán đầu tư (*)	44.700	-	2.820.226	3.579.225	5.530.474	11.486.945	36.789.813	**60.251.383**
Tài sản cố định	-	-	210	1.747	37.700	467.757	682.070	**1.189.484**
Các tài sản có khác (*)	28	-	1.587.607	1.386.330	4.078.713	1.359.851	5.259.663	**13.672.192**
TỔNG TÀI SẢN	**958.863**	**1.295.023**	**88.387.207**	**45.151.276**	**94.880.534**	**93.390.606**	**108.297.170**	**432.360.679**
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	69.005.638	10.558.189	13.190.349	-	-	**92.754.176**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	87.742.638	38.216.019	87.061.547	33.824.108	-	**246.844.312**
Nguồn vốn tài trợ. ủy thác đầu tư. cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.653	14.948	99.936	2.000	**118.537**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.000	2.000.000	8.500.000	20.828.300	11.630.300	**43.958.600**
Các khoản nợ khác	-	-	1.293.590	1.316.343	2.783.516	1.287.207	3.790	**6.684.446**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	**159.041.866**	**52.092.204**	**111.550.360**	**56.039.551**	**11.636.090**	**390.360.071**
MỨC CHÊNH THANH KHOẢN RÒNG	**958.863**	**1.295.023**	**(70.654.659)**	**(6.940.928)**	**(16.669.826)**	**37.351.055**	**96.661.080**	**42.000.608**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

40. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	30/06/2025 *VND*	31/12/2024 *VND*
AUD	17.081	15.840
CAD	19.110	17.750
CHF	32.703	28.240
CNY	3.659	3.505
EUR	30.778	26.661
GBP	35.817	31.958
HKD	3.325	3.282
JPY	181	162
SGD	20.505	18.752
USD	26.090	25.401
KRW	19	18
NZD	15.896	14.392
XAU	11.850.000	8.320.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 29 tháng 07 năm 2025.

LẬP BIỂU	KIỂM SOÁT	PHÊ DUYỆT
NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT	**LÊ CẨM TÚ**	**NGUYỄN LÂM HOÀNG**
Phòng Báo cáo tài chính	*Kế toán trưởng*	*Giám đốc Khối Tài chính*

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN TIÊN PHONG
Ký ngày: 30/7/2025 14:42:14